存现句 / Câu tồn hiện

Biểu thị sự tồn tại

1. 桌子上全是汉语书。
2. 教室里坐着几个学生。

CT ĐÚC KẾT

Biểu thị sự xuất hiện

1. 前边开过来一辆大汽车。
2. 办公室来了位新同事。

CT ĐÚC KẾT

Biểu thị sự biến mất

1. 我们公司走了两个同事。
2. 树上飞走了几只鸟。

CT ĐÚC KẾT

LIVEWORKSHEETS